

Ngày 28/8/2024

“V/v: Ly hôn”

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà : ông Hoàng Ngọc Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Văn Nghi

ông Vũ Xuân Dự

- Thư ký phiên toà: ông Phạm Văn Thành - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: ông Ninh Trong Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 28/8/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 132/2024/TLST-HNGĐ ngày 18/6/2024 về việc “Ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2024/QĐST-DS ngày 14/8/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** chị **Vũ Thị H**, sinh năm 1990

Địa chỉ: xóm A, xã Y, huyện K, tỉnh Ninh Bình “có mặt”.

- **Bi đơn:** anh **Trần Văn Đ**, sinh năm 1988

Địa chỉ: xóm H, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình “vắng mắt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/6/2024, bản tự khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn chỉ **Vũ Thị H** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị (Vũ Thị H) và anh Trần Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y vào ngày 30/01/2018. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống cùng gia đình nhà chồng tại xóm H, xã Đ. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng gần 01 tháng thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt và trong làm ăn kinh tế, dẫn đến không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi chửi nhau. Đến giữa tháng 2 năm 2018, sau khi vợ chồng

xảy ra mâu thuẫn lớn, do không thể tiếp tục chung sống được cùng anh Đ, chị H đã phải về nhà bố mẹ đẻ tại xóm A, xã Y để ở và vợ chồng sống ly thân nhau, không ai quan tâm đến ai. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, sống ly thân nhau đã hơn 6 năm, chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Văn Đ.

Về con chung: chị H xác nhận vợ chồng không có con chung với nhau, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: chị H xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có khoản nợ nào chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn trong vụ án là anh Trần Văn Đ, nơi cư trú xóm H, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện K đã giao thông báo về việc thụ lý vụ án; giao các tài liệu, chứng cứ theo đề nghị của nguyên đơn; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo và Quyết định hoãn phiên tòa quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự cho anh Đ. Anh Đ nêu lý do anh bận công việc nên không đến Tòa án làm việc, anh Đ đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của nguyên đơn, anh không có ý kiến gì.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Văn R, bà Trần Thị V - bố, mẹ đẻ anh Đ cung cấp: con trai ông, bà là Trần Văn Đ có kết hôn với chị Vũ Thị H vào tháng 01 năm 2018 tại UBND xã Y là quê chị H. Sau khi cưới, anh Đ, chị H chung sống cùng gia đình nhà ông, bà được gần 01 tháng đã xảy ra mâu thuẫn. Do cả hai không có biện pháp khắc phục vì vậy anh Đ, chị H sống ly thân nhau mỗi người một nơi không ai quan tâm đến ai. Thời gian gần đây gia đình ông, bà có nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa án thì gia đình mới biết chị H có đơn xin ly hôn anh Đ, gia đình đã giao các giấy tờ trên cho anh Đ để anh Đ biết và đến Tòa án làm việc, do công việc của anh Đ đi suốt ngày đến tối mới về nên không biết anh Đ có đến Tòa án làm việc hay không. Tuy nhiên gia đình được biết anh Đ đồng ý ly hôn chị H, nhưng lại không muốn gặp mặt chị H và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh Đ. Về con chung và tài sản chung: anh Đ, chị H chưa có con chung với nhau, còn về tài sản chung thì sau khi cưới được khoảng gần 01 tháng đã ly thân nên giữa anh Đ và chị H không có tài sản chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh, ông Phạm Quốc V1 - Phó Chủ tịch UBND xã Đ, huyện K cung cấp: anh Trần Văn Đ là người địa phương, có kết hôn với chị Vũ Thị H là người ở xã Y vào 30/01/2018 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống cùng gia đình nhà anh Đ tại xóm H, xã Đ cùng bố mẹ đẻ anh Đ là ông Trần Văn R, bà Trần Thị V. Anh Đ, chị H chung

sống được khoảng gần 01 tháng đã xảy ra mâu thuẫn, theo ông **V1** được biết do anh **Đ** chơi bởi cờ bạc. Do không chịu được áp lực nên mới chung sống được gần 01 tháng đã sống ly thân, chị **H** về nhà bố mẹ đẻ tại **xã Y** để ở. Vừa qua chị **H** có đến **UBND xã Đ** xin giấy tờ liên quan để làm thủ tục khởi kiện xin ly hôn anh **Đ** tại Tòa án. Về con chung, và tài sản chung: UBND xã được biết anh **Đ**, chị **H** không có con chung, không có tài sản chung.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình; bị đơn không thực hiện đầy đủ các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử cho chị **Vũ Thị H** ly hôn anh **Trần Văn Đ**. Về án phí: chị **H** phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu có tại hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: đây là quan hệ tranh chấp về “Hôn nhân và gia đình” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh **Trần Văn Đ**, sinh năm 1988; địa chỉ: **xóm H, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Vũ Thị H** có đơn xin không tiến hành hòa giải, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn anh **Trần Văn Đ**, Tòa án nhân dân huyện K đã tổng đạt giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử và các văn bản tố tụng khác theo quy định của pháp luật cho anh **Đ**. Tuy nhiên, tại phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 14/8/2024 anh **Trần Văn Đ** là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa lần thứ hai ngày 28/8/2024, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đến phiên tòa nhưng anh **Trần Văn Đ** vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn anh **Trần Văn Đ** theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị **Vũ Thị H** và anh **Trần Văn Đ** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, không bị ai lừa dối hay ép buộc và có đăng ký kết hôn ngày 30/01/2018 tại **UBND xã Y, huyện K, tỉnh Ninh Bình**. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, nhưng giữa anh **Đ** và chị **H** không thực hiện đúng. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc chưa được một tháng đã phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, mặt khác do anh **Đ** ham chơi ảnh hưởng đến kinh tế gia đình. Hiện chị **H**, anh **Đ** đã sống ly thân được gần 07 năm, không ai quan tâm đến ai.

Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù anh **Đ** đang có mặt tại nơi cư trú **xóm H, xã Đ** và anh **Đ** đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án cùng các văn bản tố tụng của Tòa án, biết rõ việc Tòa án nhân dân huyện K đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị **H** với anh, nhưng anh **Đ** không hợp tác, không đến Tòa án làm việc, không có văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị **H**. Tòa án cùng chính quyền địa phương đến gia đình nhà anh **Đ** làm việc, anh **Đ** không hợp tác và có ý kiến việc chị **H** xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, anh không có ý kiến gì. Như vậy, giữa anh **Đ** và chị **H** không có biện pháp nào để cải thiện đời sống chung của vợ chồng, anh **Đ** không có thiện chí hòa giải, có ý bỏ mặc, không quan tâm, không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, hiện nay vợ chồng vẫn sống ly thân. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Hội đồng xét xử xét thấy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, xử cho chị **Vũ Thị H** được ly hôn anh **Trần Văn Đ** là có căn cứ.

[3] Về con chung: chị **H**, anh **Đ** không có con chung với nhau, không đề nghị Tòa án giải quyết. Vì vậy, HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản và nợ chung: chị **H** xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có khoản nợ nào chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh **Đ** không có ý kiến gì. Vì vậy, HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: chị **H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị **Vũ Thị H** và anh **Trần Văn Đ**.

2. Về án phí: chị **Vũ Thị H** phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số **0002241** ngày 18/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K; chị **H** đã nộp đủ.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKS huyện K;
- THADS huyện K;
- UBND xã Yên Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Hưng